

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG TRUNG TỔNG HỢP 1		
Mã học phần:	71CHIN30173	Số tin chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	241_71CHIN30173_01, 02, 03, 04, 05		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	90	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Áp dụng các kiến thức về ngữ âm, âm vị, cú pháp và ngữ nghĩa vào phân tích các hiện tượng ngôn ngữ.	Trắc nghiệm + Tự luận	35%	56 câu	10	PI2.1
CLO2	Vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc để phân tích, so sánh đối chiếu với ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam.		35%			PI2.2
CLO4	Sử dụng hiệu quả kỹ năng CNTT vào việc giải quyết các vấn đề trong học phần Tiếng Trung Tổng Hợp 1 như viết câu, dịch câu, sửa câu sai v.v...		30%			PI9.1

III. Nội dung câu hỏi thi**PHẦN TRẮC NGHIỆM (40 câu)**

1.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Thư viện

- A. 图书馆
- B. 学习
- C. 学校
- D. 银行

ANSWER: A

2.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Tiền

- A. 钱
- B. 书
- C. 水
- D. 茶

ANSWER: A

3.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Táo

- A. 苹果
- B. 香蕉
- C. 水果
- D. 葡萄

ANSWER: A

4.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Bận

- A. 忙
- B. 热
- C. 情
- D. 好

ANSWER: A

5.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Công việc

- A. 工作
- B. 汉语
- C. 高兴
- D. 贵姓

ANSWER: A

6.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Không có

- A. 没有
- B. 不有
- C. 是有
- D. 还有

ANSWER: A

7.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Phát âm

- A. 发音
- B. 法语
- C. 发货
- D. 法医

ANSWER: A

8.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Nước Đức

- A. 德国
- B. 俄国
- C. 韩国
- D. 泰国

ANSWER: A

9.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Mì

- A. 面条
- B. 面包
- C. 面粉
- D. 面膜

ANSWER: A

10.Chọn chữ Hán đúng theo nghĩa của từ sau: (0.1 điểm)

Trứng gà

- A. 鸡蛋
- B. 杂志
- C. 米饭
- D. 电脑

ANSWER: A

11.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

手机

A. shǒujī

B. kuàizi

C. shǒujǐ

D. kuàijī

ANSWER: A

12.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

馒头

A. mántou

B. mántòu

C. màntou

D. màntòu

ANSWER: A

13.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

喝汤

A. hētāng

B. hétang

C. hètàng

D. hěttāng

ANSWER: A

14.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

便宜

A. piányi

B. biányì

C. piǎnyì

D. biànyì

ANSWER: A

15.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

说

A. shuō

B. shuó

C. shuǒ

D. shuò

ANSWER: A

16.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

港币

A. gǎngbì

B. gāngbǐ

C. gǎngbǐ

D. gǎngbì

ANSWER: A

17.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

办公室

A. bàngōngshì

B. bāngòngshì

C. bàngòngshì

D. bāngongshì

ANSWER: A

18.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

知道

A. zhīdào

B. zhídào

C. chīdào

D. chídào

ANSWER: A

19.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

星期

A. xīngqī

B. xīngqi

C. xīngjī

D. xīngjì

ANSWER: A

20.Chọn phiên âm đúng của chữ Hán sau: (0.1 điểm)

住

A. zhù

B. zhū

C. zhú

D. zhǔ

ANSWER: A

21.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

他住 20 号 _____ 1 门 701 房间。

A. 楼

B. 房

C. 树

D. 家

ANSWER: A

22.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

他的手机号码是_____ ?

- A. 多少
- B. 几号
- C. 多大
- D. 怎么

ANSWER: A

23.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

你找王老师吗? 请_____ 一会儿!

- A. 等
- B. 找
- C. 说
- D. 问

ANSWER: A

24.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

明天, 我想去买_____ 本书。

- A. 两
- B. 二

ANSWER: A

25.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

小张, 你_____ 王老师的手机号码吗?

- A. 知道
- B. 认识
- C. 了解
- D. 学习

ANSWER: A

26.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

这是您换的钱。请_____ 。

- A. 数数
- B. 问问
- C. 说说
- D. 听听

ANSWER: A

27.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

你_____ 图书馆看书吗?

- A. 在
- B. 取
- C. 住

D. 往

ANSWER: A

28.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

你去邮局_____货吗?

A. 寄

B. 学

C. 存

D. 回

ANSWER: A

29.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

我觉得汉字很_____, 你觉得呢?

A. 难

B. 忙

C. 好

D. 白

ANSWER: A

30.Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.2 điểm)

A: 谢谢您的帮助。如果没有您我不知道该怎么做呢。

B: 没什么, 你太_____了!

A. 客气

B. 不谢

C. 谢谢

D. 高兴

ANSWER: A

31.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

明天我们有汉语课。

A. 什么时候你们有汉语课?

B. 明天谁有汉语课?

C. 明天我们有什么课?

D. 星期几你们有汉语课?

ANSWER: A

32.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

他们班有十一位汉语老师。

A. 他们班有多少汉语老师?

B. 他们班有汉语老师吗?

C. 他们班有什么?

D. 他们班几位老师?

ANSWER: A

33.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

小丽住在胡志明市第十郡。

A. 小丽住在哪儿？

B. 小丽是哪里人？

C. 小丽是谁？

D. 小丽是哪个班？

ANSWER: A

34.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

张老师是四班的老师。

A. 江老师是哪个班的老师？

B. 江老师是谁的老师？

C. 江老师是三班的谁？

D. 江老师是什么班的老师？

ANSWER: A

35.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

这是王老师的车。

A. 这是谁的车？

B. 这是王老师的车吗？

C. 这是王老师的什么？

D. 这是哪个人？

ANSWER: A

36.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

小王不认识李心的朋友。

A. 小王不认识谁？

B. 小王是谁？

C. 谁是李心的朋友？

D. 小阮不认识李心的谁？

ANSWER: A

37.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

我们班有五个留学生。

A. 你们班有几个留学生？

B. 我们班有几个留学生？

C. 我们班有留学生吗？

D. 你们班有留学生吗？

ANSWER: A

38.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

林老师的女儿是学生，她在德文学校上课。

- A. 林老师的女儿在哪儿上课？
- B. 林老师的女儿是谁？
- C. 林老师在哪儿上课？
- D. 林老师的儿子做什么工作？

ANSWER: A

39.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

今天下午我去银行换钱。

- A. 今天下午你做什么？
- B. 什么时候你去银行换钱？
- C. 今天下午你去哪儿换钱？
- D. 今天下午你在哪儿换钱？

ANSWER: A

40.Chọn câu hỏi cho nội dung phần gạch dưới: (0.2 điểm)

小明买两本书。

- A. 小明买什么？
- B. 小明买几本书？
- C. 小明买多少书？
- D. 小明买喜欢什么？

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (16 câu + 0.25 điểm)

Câu hỏi 1: (0.25 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh
忙 / 学习 / 我/ 很 / 姐姐 / 和 / 都

Câu hỏi 2: (0.25 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh
去 / 我 / 你们 / 星期六 / 想 / 奶茶 / 请 / 喝 / 下午

Câu hỏi 3: (0.25 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh
的 / 李明爱 / 韩国 / 是 / 学校 / 留学生 / 我们

Câu hỏi 4: (0.25 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh
汉语 / 是 / 那 / 我 / 的 / 杂志 / 朋友

Câu hỏi 5: (0.25 điểm) Sửa câu sai
我爸爸最近不太忙了。

Câu hỏi 6: (0.25 điểm) Sửa câu sai
我吃香蕉，你是不是吃？

Câu hỏi 7: (0.25 điểm) Sửa câu sai

老板，这些饺子几钱？

Câu hỏi 8: (0.25 điểm) Sửa câu sai

老师好，我想叫王老师。

Câu hỏi 9: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

你知道林老师家的电话号码吗？

Câu hỏi 10: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

请问，文郎大学怎么走？

Câu hỏi 11: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

我们汉语班有 20 个女同学，7 个男同学。

Câu hỏi 12: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Việt

等一会儿我去食堂， 你去不去？

Câu hỏi 13: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Tôi muốn đổi 3000 Nhân Dân Tệ thành Việt Nam đồng.

Câu hỏi 14: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Anh ấy muốn mua hai ký nho.

Câu hỏi 15: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Tôi cần 1 chén canh trứng gà, còn bạn?

Câu hỏi 16: (0.25 điểm) Dịch câu sau sang tiếng Trung

Cho hỏi, cô Lâm có ở đây không?

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		6.0	
Câu 1 – 10	Đáp án A	0.1	
Câu 11 – 20	Đáp án A	0.1	
Câu 21 – 30	Đáp án A	0.2	
Câu 31 – 40	Đáp án A	0.2	
II. Tự luận		4.0	
Câu 1	我和姐姐都学习很忙。 Hoặc 姐姐和我都学习很忙。	0.25	
Câu 2	星期六下午我想请你们去喝奶茶。 Hoặc 我星期六下午想请你们去喝奶茶。	0.25	
Câu 3	李明爱是我们学校的韩国留学生。	0.25	
Câu 4	那是我朋友的汉语杂志。	0.25	
Câu 5	我爸爸最近不太忙。	0.25	
Câu 6	我吃香蕉，你吃不吃？	0.25	
Câu 7	老板，这些饺子多少钱？	0.25	
Câu 8	老师好，我想找王老师。	0.25	

Câu 9	Bạn biết số điện thoại của thầy Lâm không?	0.25	
Câu 10	Cho hỏi, trường Đại học Văn Lang đi như thế nào?	0.25	
Câu 11	Lớp tiếng Trung của chúng tôi có 20 bạn học nữ, 7 bạn học nam.	0.25	
Câu 12	Đợi chút nữa tôi đi đến nhà ăn, bạn đi không?	0.25	
Câu 13	我想换三千人民币的越南盾。 Hoặc 我要换三千人民币的越南盾。	0.25	
Câu 14	他想买两公斤葡萄。	0.25	
Câu 15	我要一碗鸡蛋汤，你呢？	0.25	
Câu 16	请问，林老师在吗？	0.25	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2024

Trưởng bộ môn



TS. Mai Thu Hoài

Giảng viên ra đề



ThS. Võ Ngọc Thiên Phụng